

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Luật xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân Quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-SXD ngày 14/7/2025 của Sở Xây dựng Phú Thọ về việc thành lập Đoàn đánh giá năng lực hoạt động Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Quang Thanh;

Xét Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và toàn bộ hồ sơ có liên quan của Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Quang Thanh; Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 17/7/2025; Báo cáo số 02/2025/KP ngày 22/7/2025 của Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Quang Thanh báo cáo khắc phục các nội dung còn tồn tại trong Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Sở Xây dựng ngày 17/7/2025.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Quang Thanh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5400268949 ngày 02 tháng 4 năm 2008, thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 3 năm 2025. cơ quan cấp: Sở Tài Chính.

- Địa chỉ: Tô 2, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình (nay là Phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ).

- Điện thoại: 02186250269 - Email: congtyquangthanhhb@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm trọng điểm vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Tổ 2, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.


2. Mã định danh LAS-XD: **LAS-XD PHT.001**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày 06/8/2025.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Quang Thanh (Đ/C: Tổ 2, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ);
- Bộ Xây dựng; (để báo cáo);
- Giám đốc Sở; các phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, GD&QLCLCT (Tùng).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Văn Sỹ

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD PHT.001**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số: 509/GCN-SXD ngày 28 tháng 7 năm 2025)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	THỬ NGHIỆM XI MĂNG, CHẤT KẾT DÍNH	
1	Xi măng - Xác định độ ổn định thể tích Lechatelie, độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết	TCVN 6017: 15 TCVN 8875: 12 ISO 9597: 08
2	Xi măng - Xác định hàm lượng khí trong vữa	TCVN 8876: 12 ASTM C185: 08
3	Xi măng - Xác định cường độ	TCVN 6016: 11 ISO 679: 09
II	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU	
1	Cốt liệu cho bê tông và vữa: Thành phần hạt và mô đun độ lớn; Thành phần thạch học; Xác định KLR, KLTT và hút nước; KLTT xốp, độ hồng, độ ẩm; tạp chất sét cục, hữu cơ bụi bùn sét; cường độ đá gốc; nén đập xi lanh và hệ số hóa mềm, mác đá dăm; mài mòn Los Angeles; thoi dẹt, phong hóa mềm yếu; hạt sét; hạt bị đập vỡ; hàm lượng mica; hàm lượng hạt <75 μ m;	TCVN 7572: 06
2	Vật liệu lọc dạng hạt: X/đ độ hòa tan, độ vỡ vụn, khối lượng riêng, độ ẩm, thành phần hạt, độ mài mòn, chỉ số hấp phụ	TCVN 9069: 12
3	Cốt liệu nhẹ cho bê tông: Thành phần hạt; KLTT; độ bền trong xi lanh; mất đi khi đun sôi; độ hút nước	TCVN 6221: 97
4	Đá xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm, độ hút nước trong phòng thí nghiệm	TCVN 10321:14
5	Đá xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 10322:14
6	Đá xây dựng - Phương pháp xác định độ bền nén trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:14
7	Thử nghiệm cát nghiền: Xác định thành phần hạt; hàm lượng sét; hàm lượng hạt <75 μ m	TCVN 9205: 12
8	Xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	ASTM D1883 AASHTO T139
III	THỬ NGHIỆM GẠCH	
1	Gạch xây: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ bền nén; độ bền uốn; độ hút nước; KLTT; độ rỗng; vết tróc do vôi; sự thoát muối	TCVN 6355: 09
2	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước; màu sắc ngoại quan; độ bền nén; độ hút nước	TCVN 6476: 1999
3	Gạch bê tông: Kích thước; màu sắc ngoại quan; rỗng; cường độ nén; độ hút nước	TCVN 6477: 16
4	Bê tông nhẹ- Sản phẩm khí chưng áp: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô; độ co khô	TCVN 7959: 17 TCVN 9029: 17 TCVN 9030: 17
5	Gạch Terrazzo: Kích thước ngoại quan; cường độ uốn uốn; độ hút nước.	TCVN 7744: 13
IV	THỬ NGHIỆM GẠCH ĐÁ ỐP LÁT	



1	Đá ốp lát tự nhiên: Xác định kích thước, hình dáng; độ hút nước; độ bền uốn; độ cứng bề mặt theo thang Morh	TCVN 4732: 16
2	Đá ốp lát nhân tạo: Xác định kích thước, hình dáng; độ hút nước; độ bền uốn; độ cứng bề mặt theo thang Morh	TCVN 8057: 09
3	Gạch Granit: Xác định chất lượng bề mặt; độ hút nước; lực uốn gãy; độ bền uốn.	TCVN 6415: 16 TCVN 13113: 20
4	Gạch Granito: Kích thước ngoại quan; độ hút nước; cường độ uốn gãy.	TCVN 6074:95
5	Gạch xi măng: Xác định kích thước và ngoại quan; độ hút nước; tải trọng uốn gãy.	TCVN 6065:95
V	BENTONITE, POLYMER	
1	Bentonite, Polymer: Xác định hàm lượng cát; tỷ lệ keo; mất nước; độ dày áo sét; lực cắt tĩnh; tính ổn định; độ pH; tỷ trọng; độ nhớt	TCVN 11893: 17 TCVN 9395: 12 TCVN 13068: 20
VI	BÊ TÔNG VÀ VỮA	
1	Bê tông- Phương pháp thử độ sụt, độ chảy xòe	TCVN 3106:22
2	Bê tông- Xác định độ tách nước tách vữa	TCVN 3108: 22
4	Bê tông- Phân tích thành phần	TCVN 3110:22
5	Bê tông- Xác định hàm lượng bột khí	TCVN 3111: 22
6	Bê tông- Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112: 22
7	Bê tông- Xác định độ hút nước	TCVN 3113:22
8	Bê tông- Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115: 22
9	Bê tông- Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116: 22
10	Bê tông- Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118: 22
11	Bê tông- Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119: 22
12	Bê tông- Xác định cường độ kéo khi bửa	TCVN 3120: 22
13	Bê tông- Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862: 11
14	Bê tông- Xác định cường độ lắng trụ.	TCVN 5726: 22
15	Vữa: Xác định kích thước hạt; cốt liệu hạt lớn nhất; độ lưu động; KLTT; độ hút nước; độ hút nước; cường độ nén và cường độ uốn.	TCVN 3121: 22
16	Vữa cho bê tông nhẹ: X/d kích thước hạt; độ lưu động; khả năng giữ lưu động; thời gian đông kết; cường độ nén; hệ số hút nước	TCVN 9028: 11
17	Vữa khô trộn sẵn: Xác định độ chảy; độ tách nước; cường độ nén; chiều cao cột vữa;	TCVN 9204:12
VII	KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
1	Kim loại: Thử nghiệm thử kéo.	TCVN 197: 14 TCVN 6288: 97 TCVN 7937: 13
2	Kim loại: Thử nghiệm thử uốn và uốn lại	TCVN 198: 08 TCVN 6287: 97 TCVN 6288:97
3	Thép cốt bê tông- Mỗi nối bằng ống ren: Thử nghiệm cơ tính của vật liệu mỗi nối; Chất lượng đầu ren; giới hạn bền kéo mỗi nối.	TCVN 8163: 09
4	Thép cốt bê tông- Thanh thép có đầu neo: Thử tải trọng neo giữ.	TCVN 13684: 23
5	Thử nghiệm kéo, uốn mỗi hàn	TCVN 5403: 10 TCVN 5401: 10
6	Thử phá hủy mỗi hàn trên vật liệu kim loại dọc	TCVN 8310: 10 TCVN 8311: 10
7	Thử nghiệm bu lông kim loại, đai ốc vít, thanh ren: độ	TCVN 197: 14

	bền kéo, uốn.	
8	Ống kim loại: Xác định kích thước; thử kéo ; thử nén ; thử uốn; thử độ cứng; thử áp lực; thử nén bẹp ống	TCVN 1830: 08 TCVN 314: 08 TCVN 1832: 08 TCVN 9245: 12
VIII	THỬ NGHIỆM ĐẤT , ĐÁ, CÁT TRONG PHÒNG, HIỆN TRƯỜNG	
1	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195: 12, AASHTO T100
2	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196: 12, AASHTO T217
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197: 12, AASHTO T89
4	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198: 14, AASHTO T27
5	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199: 12, AASHTO T236
6	X/đ tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200: 12, AASHTO T216
7	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201: 12, 22TCN 333: 06
8	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202: 12, ASTM D2937
9	Xác định sức chịu tải CBR trong phòng và hiện trường	TCVN 12792:20 TCVN 8821: 12
10	Xđ độ ẩm, KLTT, độ chặt bằng phễu rót cát	TCVN 8729: 12
11	Xác định dung trọng, độ ẩm, độ chặt PP dao dai	TCVN 12791: 20 TCVN 8305: 09 TCVN 8729 :12
12	Thí nghiệm mô đun nền đàn hồi bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11 TCVN 9354:12 AASHTOT221
13	Thí nghiệm đầm nén proctor	TCVN 12790:20
14	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728: 12
15	Đầm chặt, cường độ kháng ép, nén, ổn định nước sau 5 chu kỳ của đất gia cố chất kết dính	TCVN 9843:13
IX	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
1	Phương pháp không phá hủy sử dụng súng bật nảy để xác định cường độ nén của Bê tông.	TCVN 9334: 12 TCVN 9335: 12
2	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864: 11
3	Xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866: 11
4	Xác định mô đun đàn hồi E bằng cần Benkelman	TCVN 8867: 11; AASHTO T256
X	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG – NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG POLIME	
1	Xác định độ kim lún, chỉ số độ kim lún PI TT27-14BGTVT	TCVN 7495: 05
2	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496: 05, ASTM D113
3	Xác định nhiệt độ hóa mềm (pp vòng và bi)	TCVN 7497: 05, ASTM D36
4	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:05 ; AASHTO T228
5	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625
6	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817:11



7	Xác định bám dính tại hiện trường	TCVN 8817-15:11
8	Nhũ trương nhựa đường axit: Độ lắng và ổn định 24h; hạt quá cỡ; hạt lớn hơn 1,4mm; thí nghiệm trộn với xi; độ dính bám và tính chịu nước.	TCVN 8817:11
9	Nhựa đường Polime: Xác định độ hóa mềm; độ kim lún ở 25°C; nhiệt độ bắt lửa; Khối lượng riêng ở 25°C; Độ dính bám với đá; độ đàn hồi; độ ổn định lưu trữ	22TCN 319-04
XI	THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG BÊ TÔNG NHỰA	
1	Thành phần hạt, mất khi nung; khối lượng riêng; hàm lượng nước; KLR; KLTT độ rỗng; chất hòa tan; KLR của bột khoáng chất và nhựa đường; KLTT và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; độ trương nở thể tích của bột khoáng và nhựa đường; chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng; độ ẩm; hệ số thích nước của bột khoáng	22 TCN 58: 84 TCVN 12884: 20 TCVN 8735: 12
XII	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
1	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11 ASTM D1559
2	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết	TCVN 8860-2:11 ASTM D2172
3	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11 AASHTO T 27
4	Tỷ trọng lớn nhất, KLR của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11 ASTM D2041
5	Tỷ trọng khối, KLTT của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11 AASHTO T166
6	Độ chảy nhựa; góc cạnh; hệ số độ chặt lu lèn; rỗng dư; rỗng cốt liệu; rỗng lấp đầy nhựa; ổn định còn lại; cường độ kéo	TCVN 8860: 11 TCVN 8862:11
7	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8820: 11
8	Tỷ trọng của HH BTN đã đầm nén sử dụng mẫu bọc paraffin	AASHTO A275-91(2005)
9	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807: 17
10	X/đ hàm lượng nước có trong HH BTN nóng bằng PP tủ sấy	AASHTO T329
11	Xác định cục sét và hạt mềm yếu có trong cốt liệu	AASHTO T 112
12	Ep chẻ, hệ số cường độ kéo, cường độ nén, tỷ lệ giãn nở, chu kỳ, độ bằng phẳng, sai số, độ chặt lu lèn của vật liệu tái chế	TCVN 13150: 20; TCVN 8862 :12
13	Xác định vật liệu nhỏ hơn 0,075 mm có trong cốt liệu khoáng bằng phương pháp rửa	AASHTO T 11
14	Xác định tỷ trọng và mức độ hấp thụ nước của cốt liệu lớn, cốt liệu nhỏ	AASHTO T 85 AASHTO T 84

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.